

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Không bao gồm các công việc phải thu phí và lệ phí)

(Kèm theo số Quyết định số 55 /2023/QĐ-UBND ngày 11 /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

II.1. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU

II.1.1. Đơn giá Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với Tổ chức - Trích lục trên bản đồ dạng số

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
A	TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "LẬP, GỬI VÀ NHẬN PHIẾU XIN Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VỀ TÀI SẢN"											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	415.739		10.737	6.727	33.161	27.187	493.551	74.033	568.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	390.089		10.737	6.727	33.161	27.187	467.901	70.185	538.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	400.895		10.737	6.727	33.161	27.187	478.707	71.806	551.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	375.245		10.737	6.727	33.161	27.187	453.057	67.958	521.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	563.564		13.957	8.744	43.109	27.187	656.561	98.484	755.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	530.219		13.957	8.744	43.109	27.187	623.216	93.482	717.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận (tính bằng 50% đơn giá cấp giấy)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	207.870	-	5.368	3.363	16.581	13.594	246.775	37.016	284.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	195.045	-	5.368	3.363	16.581	13.594	233.950	35.093	269.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	200.448	-	5.368	3.363	16.581	13.594	239.353	35.903	275.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	187.623	-	5.368	3.363	16.581	13.594	226.528	33.979	261.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	281.782	-	6.979	4.372	21.555	13.594	328.281	49.242	378.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	265.110	-	6.979	4.372	21.555	13.594	311.608	46.741	358.000
III	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức (được tính bằng 90% đơn giá cấp giấy)											

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	374.165	-	9.663	6.054	29.845	24.468	444.195	66.629	511.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	351.080	-	9.663	6.054	29.845	24.468	421.110	63.167	484.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	360.806	-	9.663	6.054	29.845	24.468	430.836	64.625	495.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	337.721	-	9.663	6.054	29.845	24.468	407.751	61.163	469.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	507.208	-	12.561	7.870	38.798	24.468	590.905	88.636	680.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	477.197	-	12.561	7.870	38.798	24.468	560.894	84.134	645.000
B	TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "LẬP, GỬI VÀ NHẬN PHIẾU XIN Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VỀ TÀI SẢN" ĐƠN GIÁ TÍNH BẰNG ĐƠN GIÁ MỤC A TRÊN CỘNG THÊM VỚI ĐƠN GIÁ MỤC B											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											228.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											297.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận (tính bằng 50% đơn giá cấp giấy)											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											114.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											149.000
III	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức (được tính bằng 90% đơn giá cấp giấy)											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											205.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											267.000

Ghi chú:

- (01) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì vẫn tính theo đơn giá cấp giấy.
- (02) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.
- (03) Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

II.1.2: Đơn giá Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với Tổ chức - Trích lục trên bản đồ dạng giấy

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9 = 7+8
A	TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "LẬP, GỬI VÀ NHẬN PHIẾU XIN Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VỀ TÀI SẢN"											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	449.982		10.737	6.727	33.161	27.187	527.794	79.169	607.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	424.332		10.737	6.727	33.161	27.187	502.144	75.322	577.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	423.723		10.737	6.727	33.161	27.187	501.535	75.230	577.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	398.073		10.737	6.727	33.161	27.187	475.885	71.383	547.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	609.221		13.957	8.744	43.109	27.187	702.218	105.333	808.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	575.876		13.957	8.744	43.109	27.187	668.873	100.331	769.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận (tính bằng 50% đơn giá cấp giấy)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	224.991	-	5.368	3.363	16.581	13.594	263.897	39.585	303.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	212.166	-	5.368	3.363	16.581	13.594	251.072	37.661	289.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	211.862	-	5.368	3.363	16.581	13.594	250.767	37.615	288.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	199.037	-	5.368	3.363	16.581	13.594	237.942	35.691	274.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	304.611	-	6.979	4.372	21.555	13.594	351.109	52.666	404.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	287.938	-	6.979	4.372	21.555	13.594	334.437	50.165	385.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9=7+8
III	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức (được tính bằng 90% đơn giá cấp giấy)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	404.984	-	9.663	6.054	29.845	24.468	475.014	71.252	546.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	381.899	-	9.663	6.054	29.845	24.468	451.929	67.789	520.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	381.351	-	9.663	6.054	29.845	24.468	451.381	67.707	519.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	358.266	-	9.663	6.054	29.845	24.468	428.296	64.244	493.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	548.299	-	12.561	7.870	38.798	24.468	631.996	94.799	727.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	518.288	-	12.561	7.870	38.798	24.468	601.986	90.298	692.000
B	TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "LẬP, GỬI VÀ NHẬN PHIẾU XIN Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VỀ TÀI SẢN" ĐƠN GIÁ TÍNH BẰNG ĐƠN GIÁ MỤC A TRÊN CỘNG THÊM VỚI ĐƠN GIÁ MỤC B											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											228.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											297.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận (tính bằng 50% đơn giá cấp giấy)											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											114.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											149.000
III	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức (được tính bằng 90% đơn giá cấp giấy)											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											205.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											267.000

Ghi chú:

- (01) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì vẫn tính theo đơn giá cấp sổ đỏ.

- (02) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=1+\dots+6$	$8=7*15\%$	$9=7+8$

II.1.3. Đơn giá Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng Hộ gia đình, cá nhân - Trích lục trên bản đồ dạng số

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+...+6$	$8=7*15\%$	$9=7+8$
A	TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "GỬI VÀ NHẬN PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN"											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	448.135		6.775	3.042	13.979	30.159	502.090	75.314	577.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	342.585		6.775	3.042	13.979	30.159	396.540	59.481	456.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	446.423		6.775	3.042	13.979	30.159	500.378	75.057	575.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	340.873		6.775	3.042	13.979	30.159	394.828	59.224	454.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	545.082		8.807	3.954	18.172	30.159	606.174	90.926	697.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	424.989		8.807	3.954	18.172	30.159	486.081	72.912	559.000
4	Chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm khi cấp chung GCN											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	72.487								72.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	47.670								48.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GC (đơn giá được tính bằng 90% đơn giá cấp GCN lần đầu tại mục I)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	403.322	-	6.098	2.738	12.581	27.143	451.881	67.782	520.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	308.327	-	6.098	2.738	12.581	27.143	356.886	53.533	410.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	401.781	-	6.098	2.738	12.581	27.143	450.340	67.551	518.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	306.786	-	6.098	2.738	12.581	27.143	355.346	53.302	409.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+\dots+6$	$8=7*15\%$	$9=7+8$
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	490.574	-	7.926	3.559	16.355	27.143	545.557	81.834	627.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	382.490	-	7.926	3.559	16.355	27.143	437.473	65.621	503.000
B	TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "GỬI VÀ NHẬN PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN" ĐƠN GIÁ TÍNH BẰNG ĐƠN GIÁ MỤC A TRÊN CỘNG THÊM VỚI ĐƠN GIÁ MỤC B											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											103.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											133.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức (được tính bằng 90% đơn giá cấp giấy)											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (<i>Trực tiếp, trực tuyến</i>)											93.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (<i>Trực tuyến, trực tiếp</i>)											120.000

Ghi chú:

- (01) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động đất đai.
- (02) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì vẫn tính theo đơn giá trên.
- (03) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ cấp giấy chứng nhận thì mỗi thửa đất tăng thêm sẽ tính thêm chi phí ở mục I.4 bảng đơn giá trên.
- (04) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.1.4. Đơn giá Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng Hộ gia đình, cá nhân - Trích lục trên bản đồ dạng giấy

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
A	TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "GỬI VÀ NHẬN PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN"											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	470.965		6.775	3.042	13.979	30.159	524.920	78.738	604.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	365.415		6.775	3.042	13.979	30.159	419.370	62.905	482.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	469.252		6.775	3.042	13.979	30.159	523.207	78.481	602.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	363.702		6.775	3.042	13.979	30.159	417.657	62.649	480.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	579.326		8.807	3.954	18.172	30.159	640.418	96.063	736.000
	Theo hình thức trực tuyến	GCN	1-5	459.233		8.807	3.954	18.172	30.159	520.325	78.049	598.000
4	Chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm khi cấp chung GCN											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	75.911								76.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	44.246								44.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GC (đơn giá được tính bằng 90% đơn giá cấp GCN lần đầu tại mục I)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	423.868	-	6.098	2.738	12.581	27.143	472.428	70.864	543.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	328.873	-	6.098	2.738	12.581	27.143	377.433	56.615	434.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	422.327	-	6.098	2.738	12.581	27.143	470.886	70.633	542.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	327.332	-	6.098	2.738	12.581	27.143	375.891	56.384	432.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	521.393	-	7.926	3.559	16.355	27.143	576.376	86.456	663.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	413.309	-	7.926	3.559	16.355	27.143	468.292	70.244	539.000
B	TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN CÔNG VIỆC "GỬI VÀ NHẬN PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN" ĐƠN GIÁ TÍNH BẰNG ĐƠN GIÁ MỤC A TRÊN CỘNG THÊM VỚI ĐƠN GIÁ MỤC B											
I	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (Trực tiếp, trực tuyến)											103.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Trực tuyến, trực tiếp)											133.000
II	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức (được tính bằng 90% đơn giá cấp giấy)											
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (Trực tiếp, trực tuyến)											93.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Trực tuyến, trực tiếp)											120.000

Ghi chú:

- (01) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động đất đai.
- (02) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì vẫn tính theo đơn giá trên.
- (03) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ cấp giấy chứng nhận thì mỗi thửa đất tăng thêm sẽ tính thêm chi phí ở mục 1.4 bảng đơn giá trên.
- (04) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.2. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

II.2.1. Đơn giá Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với Tổ chức - Trích lục trên bản đồ dạng số

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
I	ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	345.876		9.367	6.532	27.593	25.081	414.448	62.167	477.000	
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	313.685		9.367	6.532	27.593	25.081	382.258	57.339	440.000	
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	473.277		12.176	8.491	35.870	25.081	554.895	83.234	638.000	
II	TRƯỜNG HỢP KÊ KHAI ĐĂNG KÝ NHƯNG NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG CÓ NHU CẦU CẤP GCN (đơn giá được tính bằng 90% đơn giá cấp đổi GCN tại mục I)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	311.288	-	8.430	5.879	24.834	22.573	373.003	55.950	429.000	
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	282.317	-	8.430	5.879	24.834	22.573	344.032	51.605	396.000	
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	425.949	-	10.958	7.642	32.283	22.573	499.405	74.911	574.000	

Ghi chú:

- (01) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động đất đai.
- (02) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.2.2. Đơn giá Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với Tổ chức - Trích lục trên bản đồ dạng giấy

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LDKT	LDPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
I	ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	368.705		9.367	6.532	27.593	25.081	437.278	65.592	503.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	336.514		9.367	6.532	27.593	25.081	405.086	60.763	466.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	507.520		12.176	8.491	35.870	25.081	589.138	88.371	678.000
II	TRƯỜNG HỢP KÊ KHAI ĐĂNG KÝ NHƯNG NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG CÓ NHU CẦU CẤP GCN (đơn giá được tính bằng 90% đơn giá cấp đổi GCN tại mục I)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	331.835	-	8.430	5.879	24.834	22.573	393.550	59.032	453.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	302.862	-	8.430	5.879	24.834	22.573	364.577	54.687	419.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	456.768	-	10.958	7.642	32.283	22.573	530.224	79.534	610.000

Ghi chú:

- (01) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động đất đai.
- (02) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.2.3. Đơn giá Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với Hộ gia đình cá nhân- Trích lục trên bản đồ dạng số

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LDKT	LDPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
I	ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	281.283		7.026	4.900	20.697	20.114	334.019	50.103	384.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	245.969		7.026	4.900	20.697	20.114	298.706	44.806	344.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	376.800		9.133	6.369	26.906	20.114	439.322	65.898	505.000
4	Chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm khi cấp chung GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	80.922								81.000
II	TRƯỜNG HỢP HỢP KÊ KHAI ĐĂNG KÝ NHƯNG NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG CÓ NHU CẦU CẤP GCN (đơn giá được tính bằng 90% đơn giá cấp đổi GCN tại mục I)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	253.155	-	6.323	4.410	18.627	18.103	300.617	45.093	346.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.373	-	6.323	4.410	18.627	18.103	268.835	40.325	309.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	339.120	-	8.220	5.732	24.215	18.103	395.389	59.308	455.000

Ghi chú:

- (01) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ cấp giấy chứng nhận thì mỗi thửa đất tăng thêm sẽ tính thêm chi phí ở mục I.4 bảng đơn giá trên.
- (02) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% đơn giá đối với trường hợp cấp đổi GCN.
- (03) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động đất đai.
- (04) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.2.4. Đơn giá Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với Hộ gia đình cá nhân- Trích lục trên bản đồ dạng giấy

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
I	ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	304.113			7.026	4.900	20.697	20.114	356.849	53.527	410.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	257.255			7.026	4.900	20.697	20.114	309.991	46.499	356.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	396.499			9.133	6.369	26.906	20.114	459.021	68.853	528.000
4	Chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm khi cấp chung GCN											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	87.771									88.000
II	TRƯỜNG HỢP HỢP KÊ KHAI ĐĂNG KÝ NHƯNG NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG CÓ NHU CẦU CẤP GCN (đơn giá được tính bằng 90% đơn giá cấp đổi GCN tại mục I)											
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	273.701	-	6.323	4.410	18.627	18.103	321.164	48.175	369.000	
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	231.529	-	6.323	4.410	18.627	18.103	278.992	41.849	321.000	
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	356.849	-	8.220	5.732	24.215	18.103	413.119	61.968	475.000	

Ghi chú:

- (01) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ cấp giấy chứng nhận thì mỗi thửa đất tăng thêm sẽ tính thêm chi phí ở mục I.4 bảng đơn giá trên.
- (02) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% đơn giá của trường hợp cấp đổi GCN.
- (03) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động đất đai.
- (04) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.3. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

II.3.1.1. Đơn giá Đăng ký biến động đất đai đối với Tổ chức - Áp dụng đối với các xã đã thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
I	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	329.381		16.025	5.645	26.068	21.159	398.278	59.742	458.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	120.897		9.615	3.387	15.641	9.221	158.761	23.814	183.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	118.989		9.615	3.387	15.641	9.221	156.853	23.528	180.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	116.869		9.615	3.387	15.641	9.221	154.733	23.210	178.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	72.564		9.615	3.387	15.641	9.221	110.429	16.564	127.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	70.542		9.615	3.387	15.641	9.221	108.406	16.261	125.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	117.036		9.615	3.387	15.641	9.221	154.900	23.235	178.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	106.431		9.615	3.387	15.641	9.221	144.295	21.644	166.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	114.152		9.615	3.387	15.641	9.221	152.016	22.802	175.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	161.761		9.615	3.387	15.641	9.221	199.626	29.944	230.000
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	160.785		9.615	3.387	15.641	9.221	198.649	29.797	228.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	161.761		9.615	3.387	15.641	9.221	199.626	29.944	230.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.809		9.615	3.387	15.641	9.221	197.673	29.651	227.000
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.809		9.615	3.387	15.641	9.221	197.673	29.651	227.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.809		9.615	3.387	15.641	9.221	197.673	29.651	227.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.809		9.615	3.387	15.641	9.221	197.673	29.651	227.000
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.809		9.615	3.387	15.641	9.221	197.673	29.651	227.000
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	153.064		9.615	3.387	15.641	9.221	190.929	28.639	220.000
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	160.785		9.615	3.387	15.641	9.221	198.649	29.797	228.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	110.292		9.615	3.387	15.641	9.221	148.156	22.223	170.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.554		9.615	3.387	15.641	9.221	204.418	30.663	235.000
2.21	Gia hạn sử dụng đất											

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	155.949		9.615	3.387	15.641	9.221	193.813	29.072	223.000
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	158.833		9.615	3.387	15.641	9.221	196.697	29.505	226.000
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	298.664		9.615	3.387	15.641	9.221	336.529	50.479	387.000
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.663		9.615	3.387	15.641	9.221	151.528	22.729	174.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	105.455		9.615	3.387	15.641	9.221	143.319	21.498	165.000
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.146		9.615	3.387	15.641	9.221	153.010	22.952	176.000
II	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	311.811		16.025	5.645	26.068	21.159	380.708	57.106	438.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	124.649		9.615	3.387	15.641	9.221	162.513	24.377	187.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	123.557		9.615	3.387	15.641	9.221	161.421	24.213	186.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.812		9.615	3.387	15.641	9.221	153.676	23.051	177.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	85.389		9.615	3.387	15.641	9.221	123.254	18.488	142.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	85.550		9.615	3.387	15.641	9.221	123.414	18.512	142.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	122.440		9.615	3.387	15.641	9.221	160.304	24.046	184.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	116.371		9.615	3.387	15.641	9.221	154.235	23.135	177.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	120.790		9.615	3.387	15.641	9.221	158.654	23.798	182.000
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	167.563		9.615	3.387	15.641	9.221	205.428	30.814	236.000
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	167.005		9.615	3.387	15.641	9.221	204.869	30.730	236.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	167.563		9.615	3.387	15.641	9.221	205.428	30.814	236.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.447		9.615	3.387	15.641	9.221	204.311	30.647	235.000
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.447		9.615	3.387	15.641	9.221	204.311	30.647	235.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.447		9.615	3.387	15.641	9.221	204.311	30.647	235.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.447		9.615	3.387	15.641	9.221	204.311	30.647	235.000
2.16	Trở ngại chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.447		9.615	3.387	15.641	9.221	204.311	30.647	235.000
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	162.586		9.615	3.387	15.641	9.221	200.451	30.068	231.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	167.005		9.615	3.387	15.641	9.221	204.869	30.730	236.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	118.580		9.615	3.387	15.641	9.221	156.444	23.467	180.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thừa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	170.306		9.615	3.387	15.641	9.221	208.170	31.225	239.000
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	164.237		9.615	3.387	15.641	9.221	202.101	30.315	232.000
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	165.887		9.615	3.387	15.641	9.221	203.751	30.563	234.000
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	300.765		9.615	3.387	15.641	9.221	338.630	50.794	389.000
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	120.509		9.615	3.387	15.641	9.221	158.374	23.756	182.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.812		9.615	3.387	15.641	9.221	153.676	23.051	177.000
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	116.557		9.615	3.387	15.641	9.221	154.421	23.163	178.000
III	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	426.301		20.833	7.339	33.888	27.507	515.867	77.380	593.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.612		12.500	4.403	20.333	16.504	211.351	31.703	243.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	155.042		12.500	4.403	20.333	16.504	208.781	31.317	240.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	148.228		12.500	4.403	20.333	16.504	201.967	30.295	232.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	100.522		12.500	4.403	20.333	16.504	154.262	23.139	177.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	100.683		12.500	4.403	20.333	16.504	154.423	23.163	178.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	152.412		12.500	4.403	20.333	16.504	206.152	30.923	237.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	138.128		12.500	4.403	20.333	16.504	191.868	28.780	221.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	148.528		12.500	4.403	20.333	16.504	202.267	30.340	233.000
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	210.510		12.500	4.403	20.333	16.504	264.250	39.638	304.000
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	209.196		12.500	4.403	20.333	16.504	262.936	39.440	302.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	210.510		12.500	4.403	20.333	16.504	264.250	39.638	304.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.882		12.500	4.403	20.333	16.504	261.621	39.243	301.000
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.882		12.500	4.403	20.333	16.504	261.621	39.243	301.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án											

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.882		12.500	4.403	20.333	16.504	261.621	39.243	301.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.882		12.500	4.403	20.333	16.504	261.621	39.243	301.000
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.882		12.500	4.403	20.333	16.504	261.621	39.243	301.000
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	198.796		12.500	4.403	20.333	16.504	252.536	37.880	290.000
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	209.196		12.500	4.403	20.333	16.504	262.936	39.440	302.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	143.328		12.500	4.403	20.333	16.504	197.068	29.560	227.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	216.966		12.500	4.403	20.333	16.504	270.705	40.606	311.000
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	202.682		12.500	4.403	20.333	16.504	256.422	38.463	295.000
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	206.566		12.500	4.403	20.333	16.504	260.306	39.046	299.000
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	388.889		12.500	4.403	20.333	16.504	442.629	66.394	509.000
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	147.869		12.500	4.403	20.333	16.504	201.609	30.241	232.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	136.814		12.500	4.403	20.333	16.504	190.553	28.583	219.000
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	144.504		12.500	4.403	20.333	16.114	197.854	29.678	228.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	$7=1+...+6$	$8=7*15\%$	9

Ghi chú:

- (01) Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

- (02) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.3.1.2 Đăng ký biến động đất đai đối với Tổ chức - Áp dụng đối với các xã chưa thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu.

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
I	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
1.2	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	326.580		16.025	5.645	26.068	21.159	395.477	59.322	455.000
1.3	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	349.410		16.025	5.645	26.068	21.159	418.307	62.746	481.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	118.096		9.615	3.387	15.641	9.221	155.960	23.394	179.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	116.188		9.615	3.387	15.641	9.221	154.052	23.108	177.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	114.068		9.615	3.387	15.641	9.221	151.932	22.790	175.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	125.483		9.615	3.387	15.641	9.221	163.347	24.502	188.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	72.564		9.615	3.387	15.641	9.221	110.429	16.564	127.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	70.542		9.615	3.387	15.641	9.221	108.406	16.261	125.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	114.235		9.615	3.387	15.641	9.221	152.099	22.815	175.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	103.630		9.615	3.387	15.641	9.221	141.494	21.224	163.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	111.351		9.615	3.387	15.641	9.221	149.215	22.382	172.000
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	158.960		9.615	3.387	15.641	9.221	196.825	29.524	226.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.984		9.615	3.387	15.641	9.221	195.848	29.377	225.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	158.960		9.615	3.387	15.641	9.221	196.825	29.524	226.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.008		9.615	3.387	15.641	9.221	194.872	29.231	224.000
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.008		9.615	3.387	15.641	9.221	194.872	29.231	224.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.008		9.615	3.387	15.641	9.221	194.872	29.231	224.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.008		9.615	3.387	15.641	9.221	194.872	29.231	224.000
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.008		9.615	3.387	15.641	9.221	194.872	29.231	224.000
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	150.263		9.615	3.387	15.641	9.221	188.128	28.219	216.000
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.984		9.615	3.387	15.641	9.221	195.848	29.377	225.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	107.491		9.615	3.387	15.641	9.221	145.355	21.803	167.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.753		9.615	3.387	15.641	9.221	201.617	30.243	232.000
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	153.148		9.615	3.387	15.641	9.221	191.012	28.652	220.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	156.032		9.615	3.387	15.641	9.221	193.896	29.084	223.000
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	295.863		9.615	3.387	15.641	9.221	333.728	50.059	384.000
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	110.862		9.615	3.387	15.641	9.221	148.727	22.309	171.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	102.654		9.615	3.387	15.641	9.221	140.518	21.078	162.000
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	112.345		9.615	3.387	15.641	9.221	150.209	22.531	173.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	123.760		9.615	3.387	15.641	9.221	161.624	24.244	186.000
II	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
1.1	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	309.010		16.025	5.645	26.068	21.159	377.907	56.686	435.000
1.2	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	331.839		16.025	5.645	26.068	21.159	400.736	60.110	461.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	121.848		9.615	3.387	15.641	9.221	159.712	23.957	184.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	120.756		9.615	3.387	15.641	9.221	158.620	23.793	182.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.011		9.615	3.387	15.641	9.221	150.875	22.631	174.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.011		9.615	3.387	15.641	9.221	150.875	22.631	174.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	85.389		9.615	3.387	15.641	9.221	123.254	18.488	142.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	85.550		9.615	3.387	15.641	9.221	123.414	18.512	142.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	119.639		9.615	3.387	15.641	9.221	157.503	23.625	181.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.570		9.615	3.387	15.641	9.221	151.434	22.715	174.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	117.989		9.615	3.387	15.641	9.221	155.853	23.378	179.000
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	164.762		9.615	3.387	15.641	9.221	202.627	30.394	233.000
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	164.204		9.615	3.387	15.641	9.221	202.068	30.310	232.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	164.762		9.615	3.387	15.641	9.221	202.627	30.394	233.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.646		9.615	3.387	15.641	9.221	201.510	30.226	232.000
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.646		9.615	3.387	15.641	9.221	201.510	30.226	232.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.646		9.615	3.387	15.641	9.221	201.510	30.226	232.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.646		9.615	3.387	15.641	9.221	201.510	30.226	232.000
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.646		9.615	3.387	15.641	9.221	201.510	30.226	232.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.785		9.615	3.387	15.641	9.221	197.650	29.647	227.000
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	164.204		9.615	3.387	15.641	9.221	202.068	30.310	232.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.779		9.615	3.387	15.641	9.221	153.643	23.046	177.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	167.505		9.615	3.387	15.641	9.221	205.369	30.805	236.000
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	161.436		9.615	3.387	15.641	9.221	199.300	29.895	229.000
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.086		9.615	3.387	15.641	9.221	200.950	30.143	231.000
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	297.964		9.615	3.387	15.641	9.221	335.829	50.374	386.000
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	117.708		9.615	3.387	15.641	9.221	155.573	23.336	179.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.011		9.615	3.387	15.641	9.221	150.875	22.631	174.000
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.756		9.615	3.387	15.641	9.221	151.620	22.743	174.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.756		9.615	3.387	15.641	9.221	151.620	22.743	174.000
III	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
1.1	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	423.300		20.833	7.339	33.888	27.507	512.866	76.930	590.000
1.2	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	457.544		20.833	7.339	33.888	27.507	547.110	82.067	629.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.611		12.500	4.403	20.333	16.504	208.350	31.253	240.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	152.041		12.500	4.403	20.333	16.504	205.780	30.867	237.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	145.227		12.500	4.403	20.333	16.504	198.966	29.845	229.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	156.642		12.500	4.403	20.333	16.504	210.381	31.557	242.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	100.522		12.500	4.403	20.333	16.504	154.262	23.139	177.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	100.683		12.500	4.403	20.333	16.504	154.423	23.163	178.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	149.411		12.500	4.403	20.333	16.504	203.151	30.473	234.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	135.127		12.500	4.403	20.333	16.504	188.867	28.330	217.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	145.527		12.500	4.403	20.333	16.504	199.266	29.890	229.000
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.509		12.500	4.403	20.333	16.504	261.249	39.187	300.000
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	206.195		12.500	4.403	20.333	16.504	259.935	38.990	299.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	207.509		12.500	4.403	20.333	16.504	261.249	39.187	300.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	204.881		12.500	4.403	20.333	16.504	258.620	38.793	297.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	204.881		12.500	4.403	20.333	16.504	258.620	38.793	297.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	204.881		12.500	4.403	20.333	16.504	258.620	38.793	297.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	204.881		12.500	4.403	20.333	16.504	258.620	38.793	297.000
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	204.881		12.500	4.403	20.333	16.504	258.620	38.793	297.000
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	195.795		12.500	4.403	20.333	16.504	249.535	37.430	287.000
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	206.195		12.500	4.403	20.333	16.504	259.935	38.990	299.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	140.327		12.500	4.403	20.333	16.504	194.067	29.110	223.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	213.965		12.500	4.403	20.333	16.504	267.704	40.156	308.000
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	199.681		12.500	4.403	20.333	16.504	253.421	38.013	291.000
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	203.565		12.500	4.403	20.333	16.504	257.305	38.596	296.000
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	385.888		12.500	4.403	20.333	16.504	439.628	65.944	506.000
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	144.868		12.500	4.403	20.333	16.504	198.608	29.791	228.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	133.813		12.500	4.403	20.333	16.504	187.552	28.133	216.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 = 7*15%	9
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	141.503		12.500	4.403	20.333	16.504	195.243	29.286	225.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/Hồ sơ/GCN	1-5	152.918		12.500	4.403	20.333	16.504	206.658	30.999	238.000

Ghi chú:

- (01) Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

- (02) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.3.2.1: Đăng ký biến động đất đai đối với Hộ gia đình, cá nhân - Áp dụng đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8=7*15%	9
I	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	392.302		9.243	4.008	19.734	49.527	474.814	71.222	546.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thẻ chấp hoặc thay đổi nội dung thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.305		5.546	2.405	11.840	26.242	159.338	23.901	183.000
2.2	Xóa đăng ký thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	111.037		5.546	2.405	11.840	26.242	157.070	23.561	181.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	109.152		5.546	2.405	11.840	26.242	155.185	23.278	178.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	64.646		5.546	2.405	11.840	26.242	110.679	16.602	127.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	62.807		5.546	2.405	11.840	26.242	108.840	16.326	125.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	109.118		5.546	2.405	11.840	26.242	155.151	23.273	178.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	98.697		5.546	2.405	11.840	26.242	144.730	21.710	166.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.503		5.546	2.405	11.840	26.242	205.536	30.830	236.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	158.543		5.546	2.405	11.840	26.242	204.576	30.686	235.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	159.503		5.546	2.405	11.840	26.242	205.536	30.830	236.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	98.318		5.546	2.405	11.840	26.242	144.351	21.653	166.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.584		5.546	2.405	11.840	26.242	203.617	30.543	234.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	102.491		5.546	2.405	11.840	26.242	148.524	22.279	171.000
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	164.212		5.546	2.405	11.840	26.242	210.245	31.537	242.000
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	153.791		5.546	2.405	11.840	26.242	199.824	29.974	230.000
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	156.625		5.546	2.405	11.840	26.242	202.658	30.399	233.000
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	168.006		5.546	2.405	11.840	26.242	214.039	32.106	246.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	105.804			5.546	2.405	11.840	26.242	151.837	22.776	175.000
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	97.738			5.546	2.405	11.840	26.242	143.771	21.566	165.000
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	107.345			5.546	2.405	11.840	26.242	153.378	23.007	176.000
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	157.104			5.546	2.405	11.840	26.242	203.137	30.471	234.000
II	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	409.488			9.243	4.008	19.734	49.527	491.999	73.800	566.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	133.088			5.546	2.405	11.840	26.242	179.121	26.868	206.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	129.927			5.546	2.405	11.840	26.242	175.960	26.394	202.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	111.386			5.546	2.405	11.840	26.242	157.419	23.613	181.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	90.201			5.546	2.405	11.840	26.242	136.234	20.435	157.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	79.718			5.546	2.405	11.840	26.242	125.751	18.863	145.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	127.253			5.546	2.405	11.840	26.242	173.286	25.993	199.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	112.724			5.546	2.405	11.840	26.242	158.757	23.814	183.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601			5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601			5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601			5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601		5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	177.276		5.546	2.405	11.840	26.242	223.309	33.496	257.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	175.939		5.546	2.405	11.840	26.242	221.972	33.296	255.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	177.276		5.546	2.405	11.840	26.242	223.309	33.496	257.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601		5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601		5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601		5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601		5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	106.429		5.546	2.405	11.840	26.242	152.462	22.869	175.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.601		5.546	2.405	11.840	26.242	220.634	33.095	254.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	118.012		5.546	2.405	11.840	26.242	164.045	24.607	189.000
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	183.841		5.546	2.405	11.840	26.242	229.874	34.481	264.000
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	169.312		5.546	2.405	11.840	26.242	215.345	32.302	248.000
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	173.263		5.546	2.405	11.840	26.242	219.296	32.894	252.000
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	189.130		5.546	2.405	11.840	26.242	235.163	35.275	270.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	122.632			5.546	2.405	11.840	26.242	168.665	25.300	194.000
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	111.386			5.546	2.405	11.840	26.242	157.419	23.613	181.000
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.989			5.546	2.405	11.840	26.242	162.022	24.303	186.000
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	173.932			5.546	2.405	11.840	26.242	219.965	32.995	253.000
III	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	559.922			12.016	5.210	25.654	49.527	652.329	97.849	750.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thê chấp hoặc thay đổi nội dung thê chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thê chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	172.490			7.210	3.126	15.393	26.242	224.461	33.669	258.000
2.2	Xóa đăng ký thê chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thê chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.689			7.210	3.126	15.393	26.242	218.659	32.799	251.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	144.071			7.210	3.126	15.393	26.242	196.042	29.406	225.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	110.089			7.210	3.126	15.393	26.242	162.059	24.309	186.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	95.682			7.210	3.126	15.393	26.242	147.652	22.148	170.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	161.779			7.210	3.126	15.393	26.242	213.749	32.062	246.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	135.112			7.210	3.126	15.393	26.242	187.082	28.062	215.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217			7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217			7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	226.126		7.210	3.126	15.393	26.242	278.096	41.714	320.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	223.671		7.210	3.126	15.393	26.242	275.641	41.346	317.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	226.126		7.210	3.126	15.393	26.242	278.096	41.714	320.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	127.078		7.210	3.126	15.393	26.242	179.048	26.857	206.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	221.217		7.210	3.126	15.393	26.242	273.187	40.978	314.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	144.819		7.210	3.126	15.393	26.242	196.790	29.518	226.000
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	238.177		7.210	3.126	15.393	26.242	290.147	43.522	334.000
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	211.509		7.210	3.126	15.393	26.242	263.480	39.522	303.000
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.762		7.210	3.126	15.393	26.242	270.732	40.610	311.000
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu											

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8 =7*15%	9
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	247.883		7.210	3.126	15.393	26.242	299.853	44.978	345.000
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	153.299		7.210	3.126	15.393	26.242	205.269	30.790	236.000
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	132.657		7.210	3.126	15.393	26.242	184.628	27.694	212.000
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	145.995		7.210	3.126	15.393	26.242	197.966	29.695	228.000
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	219.989		7.210	3.126	15.393	26.242	271.959	40.794	313.000

Ghi chú:

- (01) Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- (02) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.3.2.2: Đăng ký biến động đất đai đối với Hộ gia đình, cá nhân - Áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
I	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	389.501		9.243	4.008	19.734	49.527	472.013	70.802	543.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	412.330		9.243	4.008	19.734	49.527	494.842	74.226	569.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	110.111		5.546	2.405	11.840	26.242	156.144	23.422	180.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	108.236		5.546	2.405	11.840	26.242	154.269	23.140	177.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	106.351		5.546	2.405	11.840	26.242	152.384	22.858	175.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	117.766		5.546	2.405	11.840	26.242	163.799	24.570	188.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	64.646		5.546	2.405	11.840	26.242	110.679	16.602	127.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	62.807		5.546	2.405	11.840	26.242	108.840	16.326	125.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	106.317		5.546	2.405	11.840	26.242	152.350	22.853	175.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	95.896		5.546	2.405	11.840	26.242	141.929	21.289	163.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	156.702		5.546	2.405	11.840	26.242	202.735	30.410	233.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	155.742		5.546	2.405	11.840	26.242	201.775	30.266	232.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	156.702		5.546	2.405	11.840	26.242	202.735	30.410	233.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	95.517		5.546	2.405	11.840	26.242	141.550	21.232	163.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.783		5.546	2.405	11.840	26.242	200.816	30.122	231.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	99.690		5.546	2.405	11.840	26.242	145.723	21.858	168.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	161.411		5.546	2.405	11.840	26.242	207.444	31.117	239.000
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	150.990		5.546	2.405	11.840	26.242	197.023	29.553	227.000
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	153.824		5.546	2.405	11.840	26.242	199.857	29.979	230.000
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	165.205		5.546	2.405	11.840	26.242	211.238	31.686	243.000
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	103.003		5.546	2.405	11.840	26.242	149.036	22.355	171.000
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	94.937		5.546	2.405	11.840	26.242	140.970	21.145	162.000
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	104.544		5.546	2.405	11.840	26.242	150.577	22.587	173.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.959		5.546	2.405	11.840	26.242	161.992	24.299	186.000
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.303		5.546	2.405	11.840	26.242	200.336	30.050	230.000
II	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)											
1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	406.687		9.243	4.008	19.734	49.527	489.198	73.380	563.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	429.515		9.243	4.008	19.734	49.527	512.027	76.804	589.000
2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN											
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai											
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	129.740		5.546	2.405	11.840	26.242	175.773	26.366	202.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	127.126		5.546	2.405	11.840	26.242	173.159	25.974	199.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	108.585		5.546	2.405	11.840	26.242	154.618	23.193	178.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	108.585		5.546	2.405	11.840	26.242	154.618	23.193	178.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	108.585		5.546	2.405	11.840	26.242	154.618	23.193	178.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	90.201		5.546	2.405	11.840	26.242	136.234	20.435	157.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	79.718		5.546	2.405	11.840	26.242	125.751	18.863	145.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	124.452		5.546	2.405	11.840	26.242	170.485	25.573	196.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	109.923		5.546	2.405	11.840	26.242	155.956	23.393	179.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.475		5.546	2.405	11.840	26.242	220.508	33.076	254.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	173.138		5.546	2.405	11.840	26.242	219.171	32.876	252.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	174.475		5.546	2.405	11.840	26.242	220.508	33.076	254.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	103.628		5.546	2.405	11.840	26.242	149.661	22.449	172.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	171.800		5.546	2.405	11.840	26.242	217.833	32.675	251.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	115.211		5.546	2.405	11.840	26.242	161.244	24.187	185.000
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	181.040		5.546	2.405	11.840	26.242	227.073	34.061	261.000
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	166.511		5.546	2.405	11.840	26.242	212.544	31.882	244.000
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	170.462		5.546	2.405	11.840	26.242	216.495	32.474	249.000
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	186.329		5.546	2.405	11.840	26.242	232.362	34.854	267.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9	
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất												
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	119.831		5.546	2.405	11.840	26.242	165.864	24.880	191.000	
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN												
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	108.585		5.546	2.405	11.840	26.242	154.618	23.193	178.000	
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất												
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.188		5.546	2.405	11.840	26.242	159.221	23.883	183.000	
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	113.188		5.546	2.405	11.840	26.242	159.221	23.883	183.000	
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính												
		Đồng/hồ sơ	1-5	171.131		5.546	2.405	11.840	26.242	217.164	32.575	250.000	
III ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN (Theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến)													
1 Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN													
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	557.121		12.016	5.210	25.654	49.527	649.528	97.429	747.000	
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	591.364		12.016	5.210	25.654	49.527	683.771	102.566	786.000	
2 Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN													
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai												
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	168.686		7.210	3.126	15.393	26.242	220.656	33.098	254.000	
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai												
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	163.888		7.210	3.126	15.393	26.242	215.858	32.379	248.000	
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất												
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	141.270		7.210	3.126	15.393	26.242	193.241	28.986	222.000	
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	152.685		7.210	3.126	15.393	26.242	204.656	30.698	235.000	
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ												
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	110.089		7.210	3.126	15.393	26.242	162.059	24.309	186.000	
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền												
		Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	95.682		7.210	3.126	15.393	26.242	147.652	22.148	170.000	

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	158.978		7.210	3.126	15.393	26.242	210.948	31.642	243.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	132.311		7.210	3.126	15.393	26.242	184.281	27.642	212.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	223.325		7.210	3.126	15.393	26.242	275.295	41.294	317.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	220.870		7.210	3.126	15.393	26.242	272.840	40.926	314.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	223.325		7.210	3.126	15.393	26.242	275.295	41.294	317.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	124.277		7.210	3.126	15.393	26.242	176.247	26.437	203.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	218.416		7.210	3.126	15.393	26.242	270.386	40.558	311.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	142.018		7.210	3.126	15.393	26.242	193.989	29.098	223.000
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	235.376		7.210	3.126	15.393	26.242	287.346	43.102	330.000
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	208.708		7.210	3.126	15.393	26.242	260.679	39.102	300.000
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	215.961		7.210	3.126	15.393	26.242	267.931	40.190	308.000
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	245.082		7.210	3.126	15.393	26.242	297.052	44.558	342.000
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	150.498		7.210	3.126	15.393	26.242	202.468	30.370	233.000
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	129.856		7.210	3.126	15.393	26.242	181.827	27.274	209.000
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất											
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng số	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	143.194		7.210	3.126	15.393	26.242	195.165	29.275	224.000
	Áp dụng với xã dùng bản đồ dạng giấy	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	154.609		7.210	3.126	15.393	26.242	206.580	30.987	238.000
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Đồng/hồ sơ/GCN	1-5	217.188		7.210	3.126	15.393	26.242	269.158	40.374	310.000

Ghi chú:

- (01) Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8= 7*15%	9

- (02) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

II.4. ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC, TRÍCH SAO HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	
			LDKT	LDPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu			Cộng chi phí trực tiếp
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9 = 7+8
1	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 thửa đất										
	Trích lục hồ sơ địa chính dạng số	Đồng/Hồ sơ	22.829		712	1.813	4.149	32.940	62.443	9.366	72.000
	Trích sao hồ sơ địa chính dạng giấy	Đồng/Hồ sơ	45.657		712	1.813	4.149	32.940	85.271	12.791	98.000
2	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 khu đất dưới 05 thửa đất, đơn giá tính cho 01 thửa:										
	Trích lục hồ sơ địa chính dạng số	Đồng/Hồ sơ	18.263		570	1.450	3.319	26.352	49.954	7.493	57.000
	Trích sao hồ sơ địa chính dạng giấy	Đồng/Hồ sơ	36.526		570	1.450	3.319	26.352	68.217	10.233	78.000
3	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 khu đất từ 05 đến 10 thửa đất, đơn giá tính cho 01 thửa:										
	Trích lục hồ sơ địa chính dạng số	Đồng/Hồ sơ	14.839		463	1.178	2.697	21.411	40.588	6.088	47.000
	Trích sao hồ sơ địa chính dạng giấy	Đồng/Hồ sơ	29.677		463	1.178	2.697	21.411	55.426	8.314	64.000
4	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 khu đất trên 10 thửa đất, đơn giá tính cho 01 thửa:										
	Trích lục hồ sơ địa chính dạng số	Đồng/Hồ sơ	11.414		356	907	2.075	16.470	31.221	4.683	36.000
	Trích sao hồ sơ địa chính dạng giấy	Đồng/Hồ sơ	22.829		356	907	2.075	16.470	42.636	6.395	49.000

Ghi chú:

- (01) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Lương nộp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đ/tháng

